

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội
- Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc Gia

Công ty: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Mã chứng khoán: BSI
Trụ sở chính: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722
Fax: 04.22200669
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Thanh
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722 (205)
Fax: 04.22200669
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 đã được soát xét
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2014 đã được soát xét

• Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/8/2014 tại đường dẫn: <http://www.bsc.com.vn/BSCNews/2014/8/12/400574.aspx>

• Thông tin này đã được đăng trên Tạp chí Đầu tư Chứng khoán số 97 (1505) ngày 13/8/2014

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Ngày 5 tháng 8 năm 2014

KT/TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Thanh

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 06 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1-2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14-48

15a
AN
I TY
H
Y
VAN
N

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tư vấn chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Đoàn Ánh Sáng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Long	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758150/17096413

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 48 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0893-2013-004-1

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

400
HI N
CÓN
NHIE
ST B
IẾT
HI HÀ
EY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.970.798.133.623	1.506.359.779.923
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.612.422.412.844	310.137.802.436
111	1. Tiền		1.362.422.412.844	305.937.802.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		250.000.000.000	4.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	1.977.724.892.919	927.412.078.658
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.103.779.988.730	1.007.290.194.104
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(126.055.095.811)	(79.878.115.446)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	380.186.825.844	268.479.599.303
131	1. Phải thu của khách hàng		5.747.224.745	366.500.000
132	2. Trả trước cho người bán		19.955.000	77.182.322
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		356.143.317.948	287.298.398.664
138	4. Các khoản phải thu khác		46.240.782.712	8.972.872.878
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(27.964.454.561)	(28.235.354.561)
140	IV. Hàng tồn kho	9	18.751.727	22.175.365
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		445.250.289	308.124.161
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		177.950.289	55.824.161
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	10	267.300.000	252.300.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.503.831.724	35.478.130.863
220	I. Tài sản cố định		1.049.651.991	1.492.534.553
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11.1	1.049.651.991	1.481.045.660
222	Nguyên giá		10.385.452.494	10.385.452.494
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.335.800.503)	(8.904.406.834)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11.2	-	11.488.893
228	Nguyên giá		921.400.000	921.400.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(921.400.000)	(909.911.107)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	18.595.039.232	18.965.521.809
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		48.113.349.532	48.483.832.109
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		31.718.310.300	31.718.310.300
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.395.039.232	16.765.521.809
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(29.518.310.300)	(29.518.310.300)
260	III. Tài sản dài hạn khác		17.859.140.501	15.020.074.501
263	1. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	14.885.767.397	12.385.767.397
268	2. Tài sản dài hạn khác		2.973.373.104	2.634.307.104
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.008.301.965.347	1.541.837.910.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.292.752.090.378	849.392.412.152
310	I. Nợ ngắn hạn		3.292.752.090.378	849.392.412.152
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	220.000.000.000	419.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		2.301.693.441	1.808.237.417
313	3. Người mua trả tiền trước		1.205.621.747	1.515.540.722
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.402.000.199	2.011.734.284
315	5. Phải trả người lao động		11.156.434.454	4.842.284.029
316	6. Chi phí phải trả	15	39.712.387.431	908.149.144
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	2.302.635.297.833	161.749.907.067
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		4.544.291.869	41.339.692.793
327	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		705.159.230.000	164.572.630.000
328	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	4.635.133.404	51.644.236.696
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	715.549.874.969	692.445.498.634
410	I. Vốn chủ sở hữu		715.549.874.969	692.445.498.634
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	865.000.000.000
415	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
416	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		-	-
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lỗ lũy kế		(149.691.838.488)	(172.796.214.823)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.008.301.965.347	1.541.837.910.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài (USD)	46.500	-
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý	31.472.000.000	31.472.000.000
005	3. Ngoại tệ các loại (USD)	31.055	42.265
006	4. Chứng khoán lưu ký	7.761.687.200.000	12.283.674.820.000
	<i>Trong đó</i>		
007	4.1. Chứng khoán giao dịch	6.340.400.640.000	9.621.451.420.000
008	4.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	405.535.050.000	42.518.680.000
009	4.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5.753.918.680.000	8.465.770.050.000
010	4.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	180.946.910.000	1.113.162.690.000
012	4.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	80.910.440.000	150.537.670.000
013	4.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	4.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	80.910.440.000	150.537.670.000
017	4.3. Chứng khoán cầm cố	743.566.950.000	748.014.860.000
018	4.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	743.477.400.000	166.137.400.000
019	4.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	89.550.000	581.877.460.000
022	4.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
024	4.4.1. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	4.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
027	4.5. Chứng khoán chờ thanh toán	480.456.570.000	531.985.280.000
028	4.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	4.311.900.000	2.419.510.000
029	4.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	476.133.460.000	528.332.770.000
030	4.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	11.210.000	1.233.000.000
032	4.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	115.844.280.000	64.571.610.000
033	4.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	125.960.000	-
034	4.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	115.718.320.000	64.571.610.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
037	4.7. Chứng khoán chờ giao dịch	508.320.000	903.116.530.000
038	4.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	1.640.000	724.040.000
039	4.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	506.680.000	900.203.320.000
040	4.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	2.189.170.000
042	4.8. Chứng khoán kỳ quỹ đảm bảo khoản vay	-	263.997.450.000
050	5. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	89.219.030.000	6.068.580.000
	<i>Trong đó</i>		
051	5.1. Chứng khoán giao dịch	89.218.430.000	6.068.580.000
052	5.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	22.220.000	6.068.580.000
	5.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	89.196.210.000	-
053	5.2. Chứng khoán chờ thanh toán	600.000	-
054	5.2.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	600.000	-
082	6. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	603.990.000	512.590.000
083	7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	147.424.410.000	67.328.920.000

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Lê Phương Thủy
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
01	1. Doanh thu	19	203.685.994.700	100.945.670.416
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		48.763.303.229	24.721.236.399
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		53.395.700.111	39.717.041.670
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	390.000.000
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		13.205.626.007	7.586.142.727
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.999.292.142	2.159.097.398
01.9	- Doanh thu khác		86.322.073.211	26.372.152.222
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	203.685.994.700	100.945.670.416
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	(178.176.854.685)	(83.151.531.493)
	Trong đó:			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(131.999.874.320)	(143.056.915.614)
	- (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		(46.176.980.365)	59.905.384.121
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		25.509.140.015	17.794.138.923
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(2.272.119.834)	(13.687.913.161)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.237.020.181	4.106.225.762
31	8. Thu nhập khác		10.979.989	9.427.273
32	9. Chi phí khác		(117.623.835)	(42.849.443)
40	10. Lỗ khác		(106.643.846)	(33.422.170)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.130.376.335	4.072.803.592
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.130.376.335	4.072.803.592
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	267	47

Người lập:

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Lê Phương Thủy
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.130.376.335	4.072.803.592
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(43.759.119.672)	(83.216.011.442)
02	Khấu hao tài sản cố định		442.882.562	799.316.616
03	Các khoản lập dự phòng		45.906.080.365	(49.171.450.462)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi hoạt động đầu tư		(136.221.356.914)	(39.115.546.736)
06	Chi phí lãi vay		46.113.274.315	4.271.669.140
08	3. Lỗ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(20.628.743.337)	(79.143.207.850)
09	Tăng các khoản phải thu		(69.023.169.052)	(68.203.306.072)
10	Giảm hàng tồn kho		3.423.638	314.604.500
11	(Tăng)/Giảm chứng khoán thương mại		(996.489.794.626)	46.093.184.224
12	Tăng các khoản phải trả		2.603.455.439.939	542.440.376.887
13	Giảm chi phí trả trước		-	1.462.561.742
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.209.036.028)	(4.418.419.140)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		381.462.566	427.387.648
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.013.172.117)	(1.914.631.816)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.507.476.410.983	437.058.550.123
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(215.820.000)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	7.909.091
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(400.000.000.000)	(40.000.000.000)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		300.000.000.000	-
24	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	50.000.000
25	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		93.808.199.425	31.845.158.935
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.191.800.575)	(8.312.751.974)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.874.000.000.000	2.355.800.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.073.000.000.000)	(2.279.800.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuận (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(199.000.000.000)	76.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ		1.302.284.610.408	504.745.798.149
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	310.137.802.436	470.115.194.719
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	1.612.422.412.844	974.860.992.868

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Bà Lê Phương Thủy
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2013	Ngày 01 tháng 01 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014		Ngày 30 tháng 06 năm 2013	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	
	B	1	2	Tăng	Giảm	7	8	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	865.000.000.000	-	-	-	865.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457	-	-	-	241.713.457	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	
4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	
5. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	
6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		(187.695.933.442)	(172.796.214.823)	4.072.803.592	-	23.130.376.335	(26.000.000)	
7. Lỗ lũy kế		677.545.780.015	692.445.498.534	4.072.803.592	-	23.130.376.335	(26.000.000)	
Tổng cộng						681.618.583.607	715.549.874.969	

Người lập:

Bà Lê Phương Thủy

Bà Lê Phương Thủy
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Đỗ Huy Hoài

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 163 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 142 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

30
NH
TY
HỮU
YOUN
AM
HỘI
T. V

2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.7.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.7.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.7.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.8.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên UPCom thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không niêm yết không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được tham khảo các tạp chí có uy tín hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, đồng thời tham khảo giá trị sổ sách của đơn vị phát hành chứng khoán. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.8.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Handwritten signature or mark.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc USD được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của năm tài chính.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm sau khi đã bù đắp lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

1 T & C
CHI
CỔ
ĐÔNG
RNS
VII
T & C
T & C

R

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tiền	1.362.422.412.844	305.937.802.436
Tiền mặt	104.205.995	245.417.776
Tiền gửi ngân hàng	1.362.318.206.849	305.692.384.660
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	35.501.668.644	148.864.786.224
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư <i>(Thuyết minh 16)</i>	1.326.816.538.205	156.827.598.436
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	131.816.538.205	156.827.598.436
- Tiền gửi của nhà đầu tư để giao dịch theo hợp đồng môi giới trái phiếu	1.195.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	250.000.000.000	4.200.000.000
	1.612.422.412.844	310.137.802.436

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)</i>
1. Của Công ty	58.538.775	8.137.290.335.701
Cổ phiếu	14.918.775	341.630.594.000
Trái phiếu	43.620.000	7.795.659.741.701
2. Của nhà đầu tư	1.135.492.122	40.855.089.547.698
Cổ phiếu	1.017.061.655	13.882.576.301.600
Trái phiếu	118.430.467	26.972.513.246.098
	1.194.030.897	48.992.379.883.399

100
 THAI
 NG T
 EM
 & Y
 T. N.
 H. T.
 EM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.103.779.988.730	1.007.290.194.104
Chứng khoán thương mại	1.703.779.988.730	707.290.194.104
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	400.000.000.000	300.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000.000	300.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	48.113.349.532	48.483.832.109
Chứng khoán đầu tư	48.113.349.532	48.483.832.109
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	31.718.310.300	31.718.310.300
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	16.395.039.232	16.765.521.809
	2.151.893.338.262	1.055.774.026.213

6.1. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	126.055.095.811	79.878.115.446
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	126.055.095.811	79.878.115.446
- Cổ phiếu niêm yết	22.917.525.039	31.651.784.889
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	3.011.482	4.338.182
- Cổ phiếu chưa niêm yết	103.134.559.290	48.221.992.375
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	29.518.310.300	29.518.310.300
	155.573.406.111	109.396.425.746

10/06/2014
 Ủy H.
 JUNI
 M
 11
 1.014



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2. Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chi tiêu	Số lượng						Giá trị theo số kế toán (VND)						Số với giá thị trường (VND)						Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)					
	Tăng		Giảm		Tăng		Giảm		Tăng		Giảm		Tăng		Giảm		Tăng		Giảm					
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ				
I. Chứng khoán thường mại	24.382.268	16.485.035	1.703.779.988.730	707.290.194.104	9.150.619.781	11.239.262.142	126.055.095.811	79.878.115.446	1.586.875.512.700	638.651.340.800														
1. Cổ phiếu niêm yết	2.787.505	4.463.674	89.236.022.599	129.559.905.458	9.139.174.140	11.234.981.531	22.917.525.039	31.651.784.889	75.457.671.700	109.143.102.100														
HGM	1.021.300	1.021.300	45.572.459.301	45.572.459.301	8.454.310.699	10.202.650.699	-	-	54.026.770.000	55.865.110.000														
SPP	947.750	947.700	28.576.897.562	28.576.477.562	-	-	21.753.097.562	21.658.267.562	6.823.800.000	6.918.210.000														
THB	464.560	464.560	8.540.791.341	8.540.791.341	518.128.659	-	-	364.535.341	9.058.920.000	8.176.256.000														
HAG	150.068	47	3.633.009.035	1.052.660	-	-	1.363.435	89.160	3.631.645.600	963.500														
VSI	146.440	146.440	2.256.198.242	2.256.198.242	-	-	1.099.322.242	1.553.286.242	1.156.876.000	702.912.000														
Cổ phiếu khác (1)	57.387	1.883.627	656.667.118	44.612.926.352	166.734.782	942.330.832	63.741.800	8.075.606.584	759.660.100	37.479.650.600														
2. Cổ phiếu trên sàn Upcom	2.282	1.478	27.452.441	20.130.671	9.173.141	4.280.611	3.011.482	4.338.182	33.614.100	20.673.100														
3. Cổ phiếu chưa niêm yết	10.522.441	10.519.843	379.291.113.690	379.269.657.975	2.272.500	-	103.734.559.290	48.221.992.375	276.158.826.900	331.047.665.600														
THC	7.499.900	7.499.900	299.996.000.000	299.996.000.000	-	-	52.499.300.000	-	247.496.700.000	299.996.000.000														
PHVU	1.923.027	1.923.027	58.063.615.500	58.063.615.500	-	-	38.833.345.500	38.833.345.500	19.230.270.000	19.230.270.000														
BDP1	500.000	500.000	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000														
VDP	192.000	192.000	5.280.000.000	5.280.000.000	-	-	3.360.000.000	3.360.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000														
TBG	300.000	300.000	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-	2.400.000.000	-	1.200.000.000	3.600.000.000														
IFC	100.000	100.000	1.275.000.000	1.275.000.000	-	-	-	-	1.275.000.000	1.275.000.000														
Cổ phiếu khác (2)	7.514	4.916	76.498.190	55.042.475	2.272.500	-	41.913.790	28.646.875	36.856.900	26.395.600														
4. Trái phiếu (3)	11.050.040	1.500.040	1.235.225.400.000	198.440.500.000	-	-	-	-	1.235.225.400.000	198.440.500.000														
II. Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	400.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	300.000.000.000														
1. Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	400.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	300.000.000.000														
III. CK đầu tư dài hạn	2.373.274	2.373.274	48.113.349.532	48.483.832.109	-	-	29.518.310.300	29.518.310.300	18.595.039.232	18.965.521.809														
DXC	1.991.900	1.991.900	29.518.310.300	29.518.310.300	-	-	29.518.310.300	29.518.310.300	-	-														
Cổ phiếu khác	220.000	220.000	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000														
Trái phiếu (3)	161.374	161.374	16.395.039.232	16.765.521.809	-	-	-	-	16.395.039.232	16.765.521.809														
Tổng	26.735.542	18.858.309	2.151.893.338.262	1.055.774.026.213	9.150.619.781	11.239.262.142	155.573.406.111	109.396.425.746	2.005.470.551.932	957.616.862.609														

(1) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ cuối kỳ dưới 100.000.000 đồng Việt Nam.
(2) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ cuối kỳ dưới 50.000.000 đồng Việt Nam.
(3) Không có đủ thông tin để xác định giá thị trường của trái phiếu nên các trái phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Phải thu của khách hàng	5.747.224.745	366.500.000
Trả trước cho người bán	19.955.000	77.182.322
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	356.143.317.948	287.298.398.664
- Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	32.028.809.000	2.779.040.000
- Phải thu khách hàng về phí giao dịch	329.800.478	298.806.118
- Phải thu khách hàng về giao dịch margin và hoạt động ứng trước	291.176.848.761	248.832.994.696
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán khác	32.607.859.709	35.387.557.850
Phải thu khác	46.240.782.712	8.972.872.878
- Dự thu lãi từ hoạt động tài chính	45.946.899.115	4.065.624.488
- Các khoản phải thu khác	293.883.597	4.907.248.390
Tổng cộng các khoản phải thu	408.151.280.405	296.714.953.864
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(27.964.454.561)	(28.235.354.561)
	380.186.825.844	268.479.599.303

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	28.235.354.561	1.681.181.348
Số sử dụng trong kỳ	(270.900.000)	(37.710.559)
Số trích lập trong kỳ	-	26.591.883.772
Số dư cuối kỳ	27.964.454.561	28.235.354.561

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Nguyên liệu, vật liệu	10.013.812	15.323.812
Công cụ, dụng cụ	8.737.915	6.851.553
	18.751.727	22.175.365

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tạm ứng	57.300.000	42.300.000
Cầm cố ký cược, ký quỹ	210.000.000	210.000.000
	267.300.000	252.300.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.070.254.457	1.004.312.257	310.885.780	10.385.452.494
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	9.070.254.457	1.004.312.257	310.885.780	10.385.452.494
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.816.729.901	900.805.700	186.871.233	8.904.406.834
Tăng trong kỳ	378.215.705	14.317.236	38.860.728	431.393.669
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	8.194.945.606	915.122.936	225.731.961	9.335.800.503
Giá trị còn lại:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.253.524.556	103.506.557	124.014.547	1.481.045.660
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	875.308.851	89.189.321	85.153.819	1.049.651.991

11.2 Tài sản cố định vô hình

	Tài sản vô hình khác VND
Nguyên giá:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2014	921.400.000
Mua trong kỳ	-
Thanh lý	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	921.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2014	909.911.107
Tăng trong kỳ	11.488.893
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	921.400.000
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2014	11.488.893
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	-

82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.097.461.552	8.970.315.241
Tiền lãi phân bổ	4.668.305.845	3.295.452.156
	14.885.767.397	12.385.767.397

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Thái	-	30.000.000.000
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	220.000.000.000	299.000.000.000
Khoản vay Ngân hàng Eximbank	-	90.000.000.000
	220.000.000.000	419.000.000.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	29.666.833	267.276.098
Thuế thu nhập cá nhân	9.354.814	87.282.402
Các loại thuế khác	1.362.978.552	1.657.175.784
	1.402.000.199	2.011.734.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng	267.276.098	1.501.514.498	(1.739.123.763)	29.666.833
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3	Thuế thu nhập cá nhân	87.282.402	1.593.652.851	(1.671.580.439)	9.354.814
4	Các loại thuế khác	1.657.175.784	11.082.941.153	(11.377.138.385)	1.362.978.552
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư</i>	<i>1.657.175.784</i>	<i>11.069.031.979</i>	<i>(11.363.229.211)</i>	<i>1.362.978.552</i>
	<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000</i>	<i>(1.000.000)</i>	<i>-</i>
	<i>Thuế nhà thầu</i>	<i>-</i>	<i>12.909.174</i>	<i>(12.909.174)</i>	<i>-</i>
		2.011.734.284	14.178.108.502	(14.787.842.587)	1.402.000.199

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>
1. Lãi trước thuế TNDN	23.130.376.335	4.072.803.592
Các khoản mục điều chỉnh:		
<i>Trừ:</i> Thu nhập được miễn thuế TNDN: Thu nhập từ cổ tức	(4.312.495.735)	(3.811.255.566)
<i>Cộng:</i> Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế Chuyển lỗ của những năm trước (*)	54.899.300.000 (73.717.180.600)	849.437 (262.397.463)
2. Thu nhập chịu thuế	-	-
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp phải thu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	-	-

(*) Chuyển lỗ của những năm trước:

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế với giá trị là 161.985.586.034 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm tài chính</i>	<i>Lỗ tính thuế phát sinh trong năm VNĐ</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong năm VNĐ</i>	<i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ</i>
Năm 2008	580.846.116.738	-	580.846.116.738
Năm 2009	-	407.983.399.515	172.862.717.223
Năm 2010	7.773.084.547	-	180.635.801.770
Năm 2011	227.929.682.087	-	408.565.483.857
Năm 2012	-	5.585.356.352	402.980.127.505
Năm 2013	-	29.289.135.675	235.702.766.634
Năm 2014 (**)	-	73.717.180.600	161.985.586.034

(**): Số còn được chuyển lỗ sau ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm khoản chuyển lỗ của năm 2011 là 161.985.586.034 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi dự trả cho các hợp đồng mua lại trái phiếu	413.220.765	340.649.144
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	332.500.000	467.500.000
Lãi dự trả hợp đồng đặt cọc môi giới trái phiếu	38.966.666.666	-
Phải trả khác	-	100.000.000
	39.712.387.431	908.149.144

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán về chứng khoán tự doanh	1.804.702.949	3.816.707.347
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	380.025.000	330.000.000
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	131.816.538.205	156.827.598.436
Tiền gửi thanh toán giao dịch trái phiếu theo hợp đồng môi giới của nhà đầu tư	1.195.000.000.000	-
Phải trả đặt cọc môi giới trái phiếu cho nhà đầu tư	805.000.000.000	-
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán	166.091.333.279	-
Phải trả điểm hỗ trợ giao dịch	1.411.392.422	769.991.284
Phải trả tổ chức phát hành cổ phiếu	1.117.608.172	-
Phải trả khác	13.697.806	5.610.000
	2.302.635.297.833	161.749.907.067

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm xã hội	72.705.480	69.549.000
Bảo hiểm y tế	12.893.310	13.333.860
Bảo hiểm thất nghiệp	5.632.080	5.806.880
Kinh phí công đoàn	29.214.400	1.374.546
Các khoản đặt cọc khác	4.273.146.800	49.062.198.500
Phải trả phải nộp khác	241.541.334	2.491.973.910
	4.635.133.404	51.644.236.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lỗi lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	865.000.000.000	241.713.457	(172.796.214.823)	692.445.498.634
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	23.130.376.335	23.130.376.335
Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(26.000.000)	(26.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	865.000.000.000	241.713.457	(149.691.838.488)	715.549.874.969

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	76.225.330	762.253.300.000	88,12
Các cổ đông khác	10.274.670	102.746.700.000	11,88
	86.500.000	865.000.000.000	100

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	203.685.994.700	100.945.670.416
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	48.763.303.229	24.721.236.399
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	53.395.700.111	39.717.041.670
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	390.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	13.205.626.007	7.586.142.727
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	1.999.292.142	2.159.097.398
Doanh thu khác	86.322.073.211	26.372.152.222
- Thu lãi tiền gửi	64.732.288.492	21.911.970.420
- Doanh thu hoạt động ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	21.589.621.937	4.460.063.065
- Các khoản thu khác	162.782	118.737
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	203.685.994.700	100.945.670.416

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	131.999.874.320	143.056.915.614
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	28.600.944.074	12.938.558.270
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2.261.162.805	1.999.769.748
Lỗ tự doanh chứng khoán	16.114.175.361	99.611.735.042
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.113.713.046	433.463.665
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	46.113.274.315	4.271.669.140
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	35.796.604.719	23.801.719.749
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	46.176.980.365	(59.905.384.121)
	178.176.854.685	83.151.531.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	990.567.993	1.369.573.015
Chi phí vật liệu quản lý	68.777.568	52.640.436
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng	19.573.000	108.334.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.103.673	45.176.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.070.665.626	949.543.625
Thuế, phí và lệ phí	36.813.273	84.725.075
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(270.900.000)	10.733.933.659
Chi phí khác bằng tiền	338.518.701	343.986.745
	2.272.119.834	13.687.913.161

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

22.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	Công ty liên doanh với BIDV
Ngân hàng Lào Việt	Công ty con của BIDV

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập VND	Chi phí VND	Giao dịch trọng yếu VND
Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Thu lãi trái phiếu Phí môi giới nhận lệnh Chi phí dịch vụ thanh toán Phụ trội trái phiếu Chi phí lãi cho hợp đồng mỗi giới trái phiếu Nhận đặt cọc môi giới trái phiếu	1.086.636.655 1.113.875.000 489.906.992 - - - -	- - - 7.018.923.463 61.040.477 26.505.403 38.966.666.666	- - - - - - 2.000.000.000.000
Công ty Liên doanh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng	-	5.860.855.735	-

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm:

Công ty liên quan	Các giao dịch	Khoản phải thu (VND)	Khoản phải trả (VND)
Ngân hàng mẹ	Tiền gửi Đầu tư vào Trái phiếu Dự thu lãi Trái phiếu Phải trả phí môi giới nhận lệnh Phải trả hợp đồng đặt cọc môi giới trái phiếu	163.677.105.186 9.760.896.258 111.589.922 - -	- - - 809.951.043 2.038.966.666.666
Công ty Liên doanh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	2.328.997.104	-
Công ty con của BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu	595.380	-

19/06/2014 14:30

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Đơn vị: đồng Việt Nam				
	Mới giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	50.762.595.371	53.395.700.111	13.205.626.007	86.322.073.211	203.685.994.700
2. Các chi phí trực tiếp	(30.862.106.879)	(62.291.155.726)	(3.113.713.046)	(46.113.274.315)	(142.380.249.966)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	(8.921.224.867)	(9.383.977.398)	(2.320.810.397)	(15.170.592.057)	(35.796.604.719)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	10.979.263.625	(18.279.433.013)	7.771.102.564	25.038.206.839	25.509.140.015
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận	1.334.984.478.270	1.625.331.107.951	-	992.869.505.821	3.953.185.092.042
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.326.816.538.205	-	-	250.000.000.000	1.576.816.538.205
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	1.577.724.892.919	-	400.000.000.000	1.977.724.892.919
- Phải thu khách hàng	-	-	-	5.747.224.745	5.747.224.745
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	32.937.660.187	32.028.809.000	-	291.176.848.761	356.143.317.948
- Phải thu khác	175.634.439	1.466.800	-	45.945.432.315	46.122.533.554
- Dự phòng phải thu khó đòi	(24.945.354.561)	(3.019.100.000)	-	-	(27.964.454.561)
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	18.595.039.232	-	-	18.595.039.232
2. Tài sản phân bổ (*)	13.736.219.527	14.448.730.471	3.573.406.294	23.358.517.013	55.116.873.305
- Tiền và tương đương tiền	8.873.691.143	9.333.978.054	2.308.444.745	15.089.760.697	35.605.874.639
- Trả trước cho người bán	4.973.182	5.231.146	1.293.748	8.456.924	19.955.000
- Phải thu khác	29.470.039	30.998.678	7.666.478	50.113.963	118.249.158
- Hàng tồn kho	4.673.303	4.915.712	1.215.735	7.946.977	18.751.727
- Tài sản ngắn hạn khác	110.965.215	116.721.088	28.867.025	188.696.961	445.250.289
- Tài sản cố định	261.594.124	275.163.263	68.052.355	444.842.249	1.049.651.991
- Tài sản dài hạn khác	4.450.852.521	4.681.722.530	1.157.866.208	7.568.699.242	17.859.140.501
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.348.720.697.797	1.639.779.838.422	3.573.406.294	1.016.228.022.834	4.008.301.965.347

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Đơn vị: đồng Việt Nam					
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014					
1. Nợ phải trả bộ phận	2.347.509.126.920	108.000	1.205.621.747	925.904.950.765	3.274.619.807.432
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.205.621.747	-	1.205.621.747
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.302.635.189.833	108.000	-	-	2.302.635.297.833
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.544.291.869	-	-	-	4.544.291.869
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.362.978.552	-	-	-	1.362.978.552
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	-	705.159.230.000	705.159.230.000
- Chi phí phải trả	38.966.666.666	-	-	745.720.765	39.712.387.431
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	220.000.000.000	220.000.000.000
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	4.518.925.042	4.753.326.040	1.175.574.920	7.684.456.944	18.132.282.946
- Phải trả người bán	573.627.720	603.382.343	149.226.277	975.457.101	2.301.693.441
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9.724.969	10.229.413	2.529.900	16.537.365	39.021.647
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.155.167.305	1.215.086.946	300.510.785	1.964.368.368	4.635.133.404
- Phải trả người lao động	2.780.405.048	2.924.627.338	723.307.958	4.728.094.110	11.156.434.454
3. Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả	2.352.028.051.962	4.753.434.040	2.381.196.667	933.589.407.709	3.292.752.090.378

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Handwritten signature or mark.

Handwritten signature or mark.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đến 1 năm	12.460.528.800	13.293.737.280
Trên 1 - 5 năm	4.891.887.000	13.384.213.920
Trên 5 năm	-	1.157.051.280
	17.352.415.800	27.835.002.480

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013</i>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	23.130.376.335	4.072.803.592
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - đơn vị	86.500.000	86.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	267	47

22.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh thông thường.

Với mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc đã định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 353.850.112.700 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lãi của Công ty sẽ giảm đi khoảng 31.567.294.614 VNĐ, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 811.545.617 VNĐ.

2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

22

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
		Dưới 3 tháng			Trên 1 năm		Bị suy giảm giá trị
		3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Tổng cộng			
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	1.689.044.538.224	-	-	-	-	1.689.044.538.224	
Giữ đến ngày đáo hạn - Chứng khoán Nợ	16.780.596.557	-	-	-	-	16.780.596.557	
Nắm giữ để kinh doanh - Chứng khoán Nợ	1.235.225.400.000	-	-	-	-	1.235.225.400.000	
Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	437.038.541.667	-	-	-	-	437.038.541.667	
Tài sản tài chính khác	352.461.443.970	-	-	-	-	352.461.443.970	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	324.091.394.994	-	-	-	-	324.091.394.994	
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3.183.373.104	-	-	-	-	3.183.373.104	
Phải thu khác (*)	25.186.675.872	-	-	-	-	25.186.675.872	
TỔNG CỘNG	2.041.505.982.194	-	-	-	-	2.041.505.982.194	

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:

PHÁP
- ỦY
- ỦY
- ỦY

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: đồng Việt Nam
						Tổng cộng
30 tháng 06 năm 2014						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	437.038.541.667	1.235.225.400.000	16.780.596.557	1.689.044.538.224
Giữ đến ngày đáo hạn - Chứng khoán Nợ	-	-	-	-	16.780.596.557	16.780.596.557
Nắm giữ để kinh doanh - Chứng khoán Nợ	-	-	-	1.235.225.400.000	-	1.235.225.400.000
Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	-	-	437.038.541.667	-	-	437.038.541.667
Đầu tư vốn	-	344.699.492.919	-	-	-	344.699.492.919
Sẵn sàng để bán	-	2.200.000.000	-	-	-	2.200.000.000
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	-	342.499.492.919	-	-	-	342.499.492.919
Tài sản tài chính khác	1.278.900.000	-	359.533.012.363	-	-	360.811.912.363
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	331.162.963.387	-	-	331.162.963.387
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	3.183.373.104	-	-	3.183.373.104
Phải thu khác	1.278.900.000	-	25.186.675.872	-	-	26.465.575.872
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.362.422.412.844	250.000.000.000	-	-	1.612.422.412.844
TỔNG CỘNG	1.278.900.000	1.707.121.905.763	1.046.571.554.030	1.235.225.400.000	16.780.596.557	4.006.978.356.350
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bổ	-	-	925.904.950.765	-	-	925.904.950.765
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	2.302.635.297.833	-	-	2.346.146.256.368
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	62.690.968.311	-	-	62.690.968.311
Phải trả, phải nộp khác	-	-	3.291.231.216.909	-	-	3.291.231.216.909
TỔNG CỘNG	-	-	2.244.659.662.879	-	-	2.244.659.662.879
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.278.900.000	1.707.121.905.763	(2.244.659.662.879)	1.235.225.400.000	16.780.596.557	715.747.139.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210
(tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*
(tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

R

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)*

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	2.140.818.530.397	(126.055.095.811)	1.010.498.527.437	(79.878.115.446)	N/A	N/A
- Cổ phiếu niêm yết	89.236.022.599	(22.917.525.039)	129.559.905.458	(31.651.784.889)	75.457.671.700	109.143.102.100
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	27.452.441	(3.011.482)	20.130.671	(4.338.182)	33.614.100	20.073.100
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	379.291.113.690	(103.134.559.290)	379.269.657.975	(48.221.992.375)	N/A	N/A
- Trái phiếu (**)	1.235.225.400.000	-	198.440.500.000	-	N/A	N/A
- Hợp đồng tiền gửi	437.038.541.667	-	303.208.333.333	-	437.038.541.667	303.208.333.333
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	48.498.906.857	-	49.325.043.164	(29.518.310.300)	N/A	N/A
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	31.718.310.300	(29.518.310.300)	31.718.310.300	(29.518.310.300)	N/A	N/A
- Trái phiếu (**)	16.780.596.557	-	17.606.732.864	-	N/A	N/A
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	356.143.317.948	(24.980.354.561)	287.298.398.664	(24.980.354.561)	331.162.963.387	262.318.044.103
Các khoản cầm cố, kỳ quỹ, kỳ cược	3.183.373.104	-	2.844.307.104	-	N/A	N/A
Phải thu khác	29.449.675.872	(2.984.100.000)	17.418.347.497	(3.255.000.000)	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.612.422.412.844	-	310.137.802.436	-	1.612.422.412.844	310.137.802.436
Tổng cộng tài sản tài chính	4.190.516.217.022	(183.537.860.672)	1.677.522.426.302	(137.631.780.307)	N/A	N/A

(*) Bao gồm các cổ phiếu chưa niêm yết không có đủ ba (03) báo giá, do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phân ánh theo giá gốc.

(**) Không có đủ thông tin để xác định giá trị trường của trái phiếu nên các trái phiếu này đang được phân ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	925.904.950.765	584.380.779.144	584.380.779.144	584.380.779.144
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.302.635.297.833	203.089.599.860	N/A	N/A
Phải trả phải nộp khác	62.690.968.311	59.720.234.578	N/A	N/A
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	3.291.231.216.909	847.190.613.582	847.190.613.582	N/A

N/A: Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

23.7 *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán*

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập:



Bà Lê Phương Thủy
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2014